

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH THẠC SĨ
Ngành: KẾ TOÁN

Mã ngành: 8340301

*(Ban hành theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

Hà Nội - 2026

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG	2
2.1. Sứ mạng.....	2
2.2. Tầm nhìn phát triển	2
2.3. Giá trị cốt lõi	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
3. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
3.1. Mục tiêu chung.....	2
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ	6
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	6
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	6
5. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	7
6. MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM	10
7. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	11
7.1. Thông tin tuyển sinh.....	11
7.2. Điều kiện tốt nghiệp	12
8. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	12
9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	15
9.1. Các hình thức đánh giá.....	15
9.2. Điểm đánh giá học phần.....	17
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics).....	19
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs).....	22

10. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	23
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 60 tín chỉ	23
10.2. Nội dung chương trình đào tạo	23
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến.....	25
11. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT (PLOS)	27
12. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	30
13. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN.....	30
14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN	39
15. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	40



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành kế toán của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về kế toán, kiểm toán, nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về “Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học”. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Thạc sĩ Kế toán
2. Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4. Ngành đào tạo:	Kế toán
5. Mã ngành:	8340301
6. Thời gian đào tạo	2 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt
9. Tên văn bằng tốt nghiệp	Thạc sĩ
10. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
11. Website	Khoaketoankiemtoan.uneti.edu.vn
12. Khoa Quản lý CTĐT	Kế toán Kiểm toán

13. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	
-----------------------------------	--

2. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

3. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành kế toán của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về kế toán, kiểm toán, nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp.

Học viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy hệ thống, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo (AI), sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số và hội nhập quốc tế, đóng góp vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực sau:

PO1: Vận dụng kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về kế toán, kiểm toán; phân tích, đánh giá, và ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp, đơn vị, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

PO2: Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, vận dụng phương pháp NCKH, tư duy phản biện và sáng tạo; đề xuất sáng kiến đổi mới và khởi nghiệp phù hợp; vận dụng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với lĩnh vực kế toán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kế toán, kiểm toán, tài chính trong DN, đơn vị.

PO3: Chịu trách nhiệm và thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; quản lý hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp, đơn vị và tự học suốt đời để thích nghi linh hoạt.

4. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Học viên tốt nghiệp ngành Kế toán có khả năng:

4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CDR
Kiến thức chung			
1	PLO1	Vận dụng các phương pháp luận và nghiên cứu khoa học để giải quyết các yêu cầu lập luận chuyên môn trong hoạt động kế toán, kiểm toán	3
		PI 1.1. Vận dụng kiến thức về phương pháp luận để giải quyết các yêu cầu lập luận chuyên môn trong hoạt động kế toán, kiểm toán, tài chính	3
		PI 1.2. Vận dụng kiến thức nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo để đưa ra các kết luận chuyên môn trong kế toán, kiểm toán, tài chính.	3
Kiến thức chuyên môn			
2	PLO2	Phân tích kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu, tiên tiến của ngành kế toán, kiểm toán làm cơ sở cho việc lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động kế toán, kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị.	4
		PI 2.1. Phân tích các kiến thức về lý thuyết và thực tế chuyên sâu để thực hiện việc lập kế hoạch, tổ chức hoạt động kế toán, kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp cụ thể, đơn vị.	4
		PI 2.2. Đánh giá và đề xuất cải tiến các hoạt động về tổ chức công tác kế toán tài chính trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị.	4
3	PLO3	Đánh giá và lựa chọn các công nghệ tiên tiến cùng kiến thức liên ngành phù hợp cho hoạt động thiết kế, mô hình hóa và triển khai giải pháp các hoạt	5

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CDR
		động chuyên môn về kế toán theo định hướng ứng dụng.	
		PI3.1. Lựa chọn các công nghệ tiên tiến cùng kiến thức liên ngành phù hợp để triển khai các nghiệp vụ chuyên môn về kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, đơn vị	4
		PI 3.2. Đánh giá các giải pháp công nghệ nhằm thiết kế, triển khai và cải tiến công tác kế toán trong doanh nghiệp, đơn vị một cách hiệu quả.	5

4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CDR
Kỹ năng chung			
4	PLO4	Trình bày và thảo luận các vấn đề chuyên môn dựa trên kết quả nghiên cứu để làm rõ, bảo vệ quan điểm học thuật với người cùng ngành và các bên liên quan.	4
		PI 4.1. Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	4
		PI 4.2. Chủ động điều phối thảo luận, thảo luận và bảo vệ quan điểm học thuật về các vấn đề chuyên môn	4
Kỹ năng chuyên môn			
5	PLO5	Triển khai phân tích và đánh giá dữ liệu chuyên sâu bằng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp, nhằm đề xuất giải pháp khoa học, khả thi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.	4
		PI 5.1. Triển khai phân tích dữ liệu kế toán, kiểm toán, tài chính bằng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp tại các doanh nghiệp, đơn vị.	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CDR
		PI 5.2. Đánh giá thông tin, dữ liệu kế toán, kiểm toán nhằm đề xuất giải pháp khoa học, khả thi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.	4
6	PLO6	Tổ chức và điều hành hoạt động chuyên môn ở mức tiên tiến trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo.	4
		PI6.1. Tổ chức hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán, tài chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị	4
		PI6.2. Điều hành hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán, tài chính trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để tối ưu hóa hoạt động chuyên môn trong các doanh nghiệp, đơn vị	4

4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CDR
Mức tự chủ và trách nhiệm			
7	PLO7	Thể hiện năng lực tự định hướng phát triển nghề nghiệp, thích ứng với bối cảnh thay đổi và chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn.	3
		PI7.1. Thể hiện năng lực tự định hướng phát triển nghề nghiệp	3
		PI7.2. Chủ động thích ứng với bối cảnh thay đổi và chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn.	3
8	PLO8	Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm xã hội; lãnh đạo, hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ gắn với sáng kiến đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả phù hợp bối cảnh tổ chức.	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CDR
		PI8.1. Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và tinh thần trách nhiệm xã hội.	4
		PI8.2. Lãnh đạo, hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ gắn với sáng kiến đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả phù hợp bối cảnh tổ chức.	4

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghệ

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Kế toán trưởng, trưởng phòng kế toán, kiểm soát viên nội bộ, trưởng ban kiểm soát nội bộ, CEO trong các tập đoàn, tổng công ty, công ty, đơn vị hành chính sự nghiệp.
- Trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên trong các công ty kiểm toán.
- Chuyên viên phụ trách kế toán tại các ngân hàng và các bộ phận chức năng về kế toán - kiểm toán tại các Bộ, các ngành và các cơ quan nhà nước khác.
- Giảng viên giảng dạy tại các trường Cao đẳng, Đại học đào tạo về Kế toán.
- Chuyên viên tại các viện nghiên cứu, các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kế toán kiểm toán

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy, người học có khả năng:

- Có đầy đủ khả năng theo học các chương trình nghiên cứu sinh để nhận học vị tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.
- Tiếp tục học tiến sĩ chuyên ngành kế toán hoặc tài chính - ngân hàng và các chuyên ngành liên quan.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

- Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán, định hướng ứng dụng, Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội

- Mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán, Trường ĐH Mở Hà Nội

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán, Học viện Ngân hàng,

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán, ĐH Thương Mại

- CTĐT thạc sĩ ứng dụng ngành Kế toán trường Đại học RMIT Australia (Master of Professional Accounting)

5. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT							
		PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành kế toán của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về kế toán, kiểm toán, nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Học viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy hệ thống, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo (AI), sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số và hội nhập quốc tế, đóng góp vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.									
Mục tiêu cụ thể									
PO1	Vận dụng kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về kế toán, kiểm toán; phân tích, đánh giá, và ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp, đơn vị, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước	X	X	X					
PO2	Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, vận dụng phương pháp NCKH, tư duy phản biện và sáng tạo; đề xuất sáng kiến đổi mới và khởi nghiệp phù hợp; vận dụng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với lĩnh vực kế toán, kiểm toán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kế toán – kiểm toán trong doanh nghiệp, đơn vị				X	X	X		

PO3	Chịu trách nhiệm và thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; quản lý hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp, đơn vị và tự học suốt đời để thích nghi linh hoạt.							X	X
-----	--	--	--	--	--	--	--	---	---

6. MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan.	KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	TCTN 3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
	KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	TCTN 4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
	KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	

Bảng 3. Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung TĐQG Chuẩn đầu ra	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	x											
PLO2			x									
PLO3		x										
PLO4					x							
PLO5				x								
PLO6						x	x					
PLO7										x	x	
PLO8									x	x		x

7. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

7.1. Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

- Đối tượng tuyển sinh:

+ Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Các ngành phù hợp mà không phải là ngành đúng sẽ phải học bổ sung/ chuyển đổi kiến thức (theo bảng danh mục ngành phù hợp và các học phần chuyển đổi/ bổ sung liên thức). Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh và hội đồng khoa học nhà trường quyết định.

+ Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh

+ Xét tuyển: Xét tuyển gồm 3 môn cụ thể:

Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường

Hai môn khác là tổ hợp cao nhất của ứng viên được nhà trường thông báo tại các đợt tuyển sinh hàng năm.

Hình thức và quy trình xét tuyển trong mỗi kỳ tuyển sinh do Trường quyết định.

+ Thi tuyển: thí sinh sẽ thi 3 môn gồm:

Môn 1: Nguyên lý kế toán

Môn 2: Kế toán tài chính

Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên hoàn thành các học phần trong Chương trình đào tạo và đáp ứng đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài)	PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - HV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - HV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO5 PLO6 PLO7 PLO8
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - HV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO5 PLO6 PLO7 PLO8

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
TT	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x		
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	x	x	x	x				
3	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)				x	x	x	x	x
4	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x	x	x	x	x	x	x

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
TT	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08
5	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Tự học (Selfstudying)	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)					x	x	x	x
8	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)					x	x	x	x

9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá học viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm học viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 834/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ

Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của học viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần...). Sau khi học viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
	(Ongoing/Formative Assessment)	hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định.
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 2
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 3, 4,5,6
8	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 7

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:
 - + Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận
 - + Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của học viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được tính như sau:

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận: Điểm học phần được tính bằng 40% điểm quá trình cộng với 60% điểm thi kết thúc học phần;

b) Đối với học phần thực hành, thực tập: Điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B ⁺ (7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B (7,0 - 7,7)	Khá
	C ⁺ (6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C (5,5 - 6,2)	Trung bình
	D ⁺ (4,8 - 5,4)	Trung bình yếu

D (4,0 - 4,7) Yếu

b) Loại không đạt: F⁺ (3,0 - 3,9) Kém

F (0,0 - 2,9) Rất Kém

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2: Đánh giá Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Thái độ tham gia	20	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 3: Đánh giá bài tập về dự báo các chỉ tiêu tài chính

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thu thập dữ liệu dự báo	10	Thu thập đầy đủ dữ liệu dự báo trong 4 năm gần nhất so với hiện tại có bổ sung thêm được các dữ liệu về điều kiện kinh tế xã hội, xu hướng chung của ngành nghề kinh doanh của DN.	Thu thập đầy đủ dữ liệu dự báo trong 4 năm gần nhất so với hiện tại	Thu thập đầy đủ dữ liệu dự báo trong 3 năm gần nhất so với hiện tại	Không thu thập được dữ liệu phục vụ dự báo (0 đ)
Phương pháp dự báo	20	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng còn một vài sai sót nhỏ.	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)

Rubric 4: Đánh giá việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp phục vụ ra quyết định quản lý

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 -10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nhận diện và lựa chọn nội dung phân tích tài chính	30%	Xác định đầy đủ, chính xác các nội dung phân tích cần thiết phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp và mục tiêu quản lý.	Xác định được phần lớn các nội dung phân tích cần thiết.	Xác định được một số nội dung phân tích cơ bản nhưng còn thiếu các nội dung quan trọng.	Không xác định được hoặc xác định sai các nội dung cần phân tích.
Phân tích và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp	40%	Phân tích toàn diện các khía cạnh tài chính; đánh giá chính xác tình hình tài chính trên cơ sở các chỉ tiêu và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu.	Phân tích được các nội dung chủ yếu; đánh giá tương đối chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp.	Phân tích còn phiến diện; một số nhận định chưa phù hợp với số liệu tài chính.	Phân tích sai hoặc không đưa ra được nhận định về tình hình tài chính.
Diễn giải ý nghĩa thông tin tài chính phục vụ ra quyết định quản lý	30%	Giải thích rõ ràng ý nghĩa của các kết quả phân tích; liên hệ chặt chẽ với các quyết định quản lý và hoạt động doanh nghiệp.	Giải thích được phần lớn ý nghĩa của kết quả phân tích đối với công tác quản lý.	Giải thích còn mang tính mô tả; liên hệ với quyết định quản lý chưa rõ ràng.	Không giải thích được ý nghĩa của kết quả phân tích hoặc diễn giải không phù hợp.

Rubric 5: Đánh giá việc ứng dụng công nghệ và công cụ phân tích tài chính

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 -10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Lựa chọn và sử dụng công nghệ, công cụ phân tích tài chính	20%	Sử dụng thành thạo và phù hợp các phần mềm/công cụ phân tích tài chính (Excel, Power BI, SPSS hoặc công cụ tương đương); khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ phân tích.	Sử dụng được các công cụ phân tích tài chính phù hợp; khai thác được phần lớn dữ liệu cần thiết.	Sử dụng công cụ còn hạn chế; khai thác dữ liệu chưa đầy đủ hoặc còn sai sót.	Không sử dụng hoặc sử dụng không đúng công cụ phân tích tài chính.
Phân tích tình hình tài chính và rủi ro tài chính	40%	Thực hiện đầy đủ các nội dung phân tích; xác định chính xác các điểm mạnh, điểm yếu và rủi ro tài chính; kết quả phân	Thực hiện được hầu hết các nội dung phân tích; nhận diện được các rủi ro tài chính cơ bản; kết	Phân tích còn thiếu nội dung quan trọng; nhận diện rủi ro tài chính chưa	Phân tích sơ sài hoặc sai lệch; không xác định được các rủi ro

		tích có căn cứ và tính thuyết phục cao.	quả tương đối chính xác.	đầy đủ; còn một số sai sót trong kết quả.	tài chính chủ yếu.
Ứng dụng công nghệ để dự báo các chỉ tiêu tài chính	40%	Xây dựng được mô hình dự báo phù hợp; sử dụng hiệu quả công cụ công nghệ; kết quả dự báo hợp lý, có giải thích rõ ràng và hỗ trợ tốt cho việc ra quyết định.	Thực hiện được dự báo các chỉ tiêu tài chính chủ yếu; mô hình và kết quả dự báo tương đối phù hợp.	Thực hiện dự báo nhưng phương pháp chưa phù hợp hoặc kết quả còn nhiều hạn chế.	Không thực hiện được dự báo hoặc kết quả dự báo không có giá trị sử dụng.

Rubric 6: Đánh giá việc đề xuất giải pháp, kiến nghị và trách nhiệm nghề nghiệp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 - 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	Trung bình 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tài chính	30%	Đề xuất hệ thống giải pháp toàn diện, khả thi, gắn chặt với kết quả phân tích và dự báo tài chính; có khả năng nâng cao rõ rệt năng lực tài chính doanh nghiệp.	Đề xuất được các giải pháp phù hợp với kết quả phân tích; có tính khả thi và giá trị ứng dụng tương đối cao.	Giải pháp còn chung chung hoặc chưa gắn kết chặt chẽ với kết quả phân tích và dự báo.	Giải pháp thiếu căn cứ, không khả thi hoặc không liên quan đến kết quả phân tích.
Đề xuất kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững	30%	Kiến nghị có cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp; thể hiện định hướng phát triển bền vững dài hạn.	Kiến nghị phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp nhưng chiều sâu và tính bền vững chưa thật nổi bật.	Kiến nghị còn mang tính mô tả, ít giá trị hỗ trợ quản trị.	Không đưa ra được kiến nghị hoặc kiến nghị không phù hợp.
Chịu trách nhiệm về các quyết định chuyên môn	40%	Bảo vệ thuyết phục các nhận định, kết luận và giải pháp; giải trình đầy đủ căn cứ chuyên môn; thể hiện tính độc lập và trách nhiệm cao đối với kết quả nghiên cứu.	Giải trình được phần lớn các quyết định chuyên môn; lập luận tương đối rõ ràng và có căn cứ.	Giải trình còn thiếu thuyết phục; chưa làm rõ cơ sở của một số quyết định chuyên môn.	Không giải trình được cơ sở của các nhận định, kết luận hoặc giải pháp đã đề xuất.

Rubric 7: Đánh giá Báo cáo Đề án tốt nghiệp

TT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm chấm	Lấy dữ liệu để đo
1	Nội dung khoa học:			

1.1	Tên đề tài rõ ràng, mục tiêu khả thi, đo lường được, phù hợp với chuyên ngành	1,0		PLO2/PI2.2
1.2	Tổng quan tài liệu cập nhật, phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu	1,0		PLO2/PI2.2
1.3	Đối tượng và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp	1,0		PLO2/PI2.2
1.4	Kết quả rõ ràng, tin cậy đạt được mục tiêu đã đề ra	1,0		PLO6/PI6.2
1.5	Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng; kết luận/kiến nghị đáp ứng mục tiêu nghiên cứu	1,0		PLO8/PI8.2
1.6	Có tính sáng tạo/tính mới về nội dung hoặc giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn	1,0		PLO7/PI7.1
2	Trả lời các câu hỏi của Hội đồng: (Chỉ đạt điểm tối đa khi trả lời tất cả các câu hỏi và được Hội đồng đánh giá đáp ứng đạt yêu cầu)	3,0		PLO4/PI4.1
3	Hình thức Đề án và slide báo cáo: (Chỉ đạt điểm tối đa nếu Đề án bố cục hợp lý, slide báo cáo trình bày đẹp, tác phong trình bày tốt, đảm bảo thời gian quy định)	1,0		PLO4/PI4.1
	Tổng cộng	10		

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
A	Đánh giá quá trình								
1	Đánh giá chuyên cần							x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)		x	x	x	x	x		
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)			x	x	x	x	x	x
B	Đánh giá tổng kết								
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Bảo vệ và thi vấn đáp		x		x		x	x	x
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án			x	x	x	x	x	
8	Đánh giá báo cáo thực tập			x	x	x	x	x	
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp		x		x		x	x	x

10. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 60 tín chỉ

- Phần kiến thức chung: 06 tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 45 tín chỉ
 - + Lý thuyết: 39 tín chỉ
 - + Thực hành, thực tập, chuyên đề, tiểu luận: 06 tín chỉ
- Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án): 09 tín chỉ

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/BM thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
I. Phần kiến thức chung			6		
0601002218	Triết học	LLCT	4	(48, 24, 120)	
0601001468	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DLKS	2	(24, 12, 60)	
II. Phần kiến thức cơ sở ngành			12		
Các học phần bắt buộc			6		
0601000561	Kinh tế học	DLKS	2	(24, 12, 60)	
0601002278	Thống kê và Phân tích dữ liệu	DLKS	2	(24, 12, 60)	
0601002222	Lý thuyết kế toán	KTKT	2	(24, 12, 60)	
Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)			6		
0601002279	Tài chính công	TCNH & BH	2	(24, 12, 60)	x
0601002280	Quản trị tài chính DN	TCNH & BH	2	(24, 12, 60)	x
0601002281	Quản trị chiến lược	TM	2	(24, 12, 60)	x
0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	TCNH & BH	2	(24, 12, 60)	
0601002283	Quản trị rủi ro	QTKD & Marketing	2	(24, 12, 60)	
0601002284	Quản lý Nhà nước về Kinh tế	DLKS	2	(24, 12, 60)	
III. Phần kiến thức chung của ngành			18		

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/BM thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			12		
0601002221	Pháp luật kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002223	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002998	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002445	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp	KTKT	3	(0, 90, 90)	
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)			6		
0601002291	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	KTKT	3	(39, 12, 90)	x
0601002361	Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế	KTKT	3	(39, 12, 90)	x
0601002292	Kế toán định giá doanh nghiệp	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002293	Kế toán ngân hàng thương mại	KTKT	3	(39, 12, 90)	
IV. Phần kiến thức chuyên ngành			15		
Các học phần bắt buộc			9		
0601000446	Kế toán tài chính	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002286	Kế toán quản trị	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002448	Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	KTKT	3	(0, 90, 90)	
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)			6		
0601002287	Kiểm toán tài chính	KTKT	3	(39, 12, 90)	x
0601002288	Kế toán công	KTKT	3	(39, 12, 90)	x
0601002289	Hệ thống kiểm soát nội bộ	KTKT	3	(39, 12, 90)	
0601002290	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	KTKT	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/BM thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
V. Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)					
0601002449	Đề án tốt nghiệp	KTKT	9	(0, 540, 0)	
Tổng cộng:		60			

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Mã số học phần	Tên học phần	Thời lượng	Ghi chú
I. Học kỳ 1		12	
0601002218	Triết học	4 (48, 24, 120)	BB
0601001468	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (24, 12, 60)	BB
0601000561	Kinh tế học	2 (24, 12, 60)	BB
0601002278	Thống kê và phân tích dữ liệu	2 (24,12, 60)	BB
0601002222	Lý thuyết kế toán	2 (24, 12, 60)	BB
II. Học kỳ 2		15	
0601002279	Tài chính công	2 (24, 12, 60)	TC
0601002280	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2 (24, 12, 60)	TC
0601002281	Quản trị chiến lược	2 (24, 12, 60)	TC
0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2 (24, 12, 60)	TC
0601002283	Quản trị rủi ro	2 (24, 12, 60)	TC
0601002284	Quản lý Nhà nước về Kinh tế	2 (24, 12, 60)	TC
0601002221	Pháp luật kế toán	3 (39,12, 90)	BB
0601002223	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán	3 (39,12, 90)	BB
0601002998	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	3 (39,12, 90)	BB
III. Học kỳ 3		18	

0601002286	Kế toán quản trị	3 (39,12, 90)	BB
0601000446	Kế toán tài chính	3 (39,12, 90)	BB
0601002287	Kiểm toán tài chính	3 (39,12, 90)	TC
0601002288	Kế toán công	3 (39,12, 90)	TC
0601002361	Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế	3 (39,12, 90)	TC
0601002291	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	3 (39,12, 90)	TC
0601002289	Kiểm soát nội bộ	3 (39,12, 90)	TC
0601002292	Kế toán định giá doanh nghiệp	3 (39,12, 90)	TC
0601002293	Kế toán ngân hàng thương mại	3 (39,12, 90)	TC
IV. Học kỳ 4		15	
0601002445	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp	3 (0, 90, 90)	BB
0601002448	Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	3 (0, 90, 90)	BB
0601002449	Đề án tốt nghiệp	9 (0, 540, 0)	BB

11. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT (PLOS)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)															
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)						Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)						Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn							
PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PL05		PL06		PL07		PL08								
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2
I	Phần kiến thức chung																					
1	601002218	Triết học	4	1	BB	GD ĐC	3,A						3								3	
2	601001468	Phương pháp NCKH và đổi mới sáng tạo	2	1	BB	GD ĐC		3,A					3									3
II	Kiến thức cơ sở ngành																					
II.1	Các học phần bắt buộc																					
3	601000561	Kinh tế học	2	1	BB	CSN					3		3							3		
4	601002278	Thống kê và Phân tích dữ liệu	2	1	BB	CSN						3,A	3							3		
5	601002222	Lý thuyết kế toán	2	1	BB	CSN			3,A				3						3			
II.2	Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)																					
6	601002279	Tài chính công	2	2	TC	CSN					3		3							3		
7	601002280	Quản trị tài chính DN	2	2	TC	CSN						3	3							3		
8	601002281	Quản trị chiến lược	2	2	TC	CSN					3		3							3		
6	601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2	2	TC	CSN					3		3							3		
7	601002283	Quản trị rủi ro	2	2	TC	CSN						3	3							3		
8	601002284	Quản lý Nhà nước về Kinh tế	2	2	TC	CSN					3		3							3		
III	Phần kiến thức chung của ngành																					
III.1	Các học phần bắt buộc																					
9	601002221	Pháp luật kế toán	3	1	BB	CCN			4							4,A					4	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)															
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)						Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)						Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn							
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PL05		PL06		PL07		PL08	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2
10	601002223	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán	3	1	BB	CCN			4						4,A						4,A	
11	601002998	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	3	2	BB	CCN					4,A				4,A				4			
12	601002445	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	4	BB	CCN					4				4,A		4,A			4,A		
III.2	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)																					
13	601002291	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao	3	3	TC	CCN						4,A					4					4
14	601002361	Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế	3	3	TC	CCN				4,A					4				3			
13	601002292	Kế toán định giá doanh nghiệp	3	3	TC	CCN					4,A					4						4
14	601002293	Kế toán ngân hàng thương mại	3	3	TC	CCN				4,A					4				3			
IV	Kiến thức chuyên ngành																					
IV.1	Các học phần bắt buộc																					
15	601000446	Kế toán tài chính	3	3	BB	CN			4,A						4						4	
16	601002286	Kế toán quản trị	3	3	BB	CN			4,A					4							4	
17	601002448	Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	3	4	BB	CN						5,A		4,A			4,A	-			4	
IV.2	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)																					
18	601002287	Kiểm toán tài chính	3	3	TC	CN			4							4,A					4	
19	601002288	Kế toán công	3	3	TC	CN			4,A					4				3				4
18	601002289	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	3	TC	CN			4							4,A					4	
19	601002290	Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	3	3	TC	CN			4,A					4				3				4
V	Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)																					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)															
							Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)						Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ)						Mức tự chủ trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ)			
							Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn							
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2
20	601002449	Đề án tốt nghiệp	9	4	BB	CN				4,A			4,A			4,A	4,A			4,A		
Thạc sĩ Ngành Kế toán		Mức 3					1	1	1	0	3	2	7	1	0	0	0	0	3	5	1	1
		Mức 4					0	0	6	2	3	0	1	1	3	5	3	2	1	2	6	3
		Mức 5					0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Học phần đóng góp					1	1	7	2	6	3	8	2	3	5	3	2	4	7	7	4
		Học phần dùng để đánh giá PI					1	1	4	2	2	2	1	1	1	3	2	2	1	1	1	1
		Học phần dùng để đánh giá PLO					2		6		4		2		4		4		2		2	

12. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Năm <u>thứ 1</u>		Năm <u>thứ 2</u>	
Học kỳ <u>1</u>	Học kỳ <u>2</u>	Học kỳ <u>3</u>	Học kỳ <u>4</u>
Triết học Phương pháp NCKH và đổi mới sáng tạo Kinh tế học Lý thuyết kế toán Pháp luật kế toán Đạo đức nghề nghiệp Kế toán – Kiểm toán	Thống kê và phân tích dữ liệu Tài chính công Quản trị tài chính doanh nghiệp Quản trị chiến lược Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian Quản trị rủi ro Quản lý nhà nước về kinh tế Kế toán quản trị Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	Kế toán tài chính Kiểm toán tài chính Kế toán công Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế Hệ thống thông tin kế toán nâng cao Kiểm soát nội bộ Kế toán định giá doanh nghiệp Kế toán ngân hàng thương mại Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP <u>Chú thích</u> Kiến thức chung Kiến thức cơ sở ngành Kiến thức chung của ngành Kiến thức chuyên ngành Đồ án tốt nghiệp

13. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Kiến thức chung (6 TC)

1. Triết học Mac-Lênin - Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (48, 240,120)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thể giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Đồng thời, củng cố nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt nam, đặc biệt chiến lược phát triển khoa học - công nghệ Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành học kế toán. Học phần sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cơ bản của quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định tên đề tài, đề cương nghiên cứu; phương pháp chọn mẫu, xây dựng bảng hỏi, thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu; công bố kết quả nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành (12 TC)

3. Kinh tế học - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học là môn học cơ sở ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán. Với những kiến thức nâng cao về Kinh tế học được cung cấp trong môn học này, học viên có thể phân tích tác động của các chính sách của chính phủ đến giá cả, sản lượng cân bằng của thị trường, phúc lợi của các thành phần có liên quan và tổng thể xã hội. Tiếp tục nghiên cứu hành vi của doanh nghiệp cạnh tranh không hoàn hảo ở mức cao

hơn, nghiên cứu cân bằng tổng thể và điều kiện hiệu quả trong các thị trường cạnh tranh, phân tích những nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò của chính phủ. Học viên cũng có thể vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô để hiểu được sự vận hành của nền kinh tế, hiểu được các tác động của các chính sách. Mặt khác với sự hiểu biết về công cụ của chính sách kinh tế, học viên cũng có thể hiểu được cách sử dụng các chính sách để đạt được các tác động mong muốn về kinh tế vĩ mô cũng như dự đoán các chính sách kinh tế có thể được áp dụng.

4. Lý thuyết kế toán - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần lý thuyết kế toán thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của lý thuyết kế toán bao gồm sự hình thành và phát triển của lý thuyết kế toán, các lý thuyết kế toán cơ bản, các mô hình kế toán và ứng dụng các mô hình này trong thực tiễn. Ngoài ra, học phần giúp cho người học hình thành kỹ năng thảo luận, kỹ năng thuyết trình về các vấn đề chuyên môn kế toán, từ đó định hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn.

5. Thống kê và phân tích dữ liệu - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thống kê và phân tích dữ liệu cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thống kê và phân tích định lượng, bao gồm cách thức thu thập và xử lý thông tin về các hiện tượng kinh tế - xã hội, sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng để phân tích dữ liệu, đánh giá, nhận xét những bảng báo cáo dựa trên các phân tích thực nghiệm. Qua đó, học viên nắm vững các công cụ phân tích nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng phần mềm chuyên dụng kết hợp với kiến thức chuyên ngành để có thể tự mình thực hiện phân tích các kết quả điều tra trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh, làm cơ sở cho việc quyết định quản lý.

6. Tài chính công - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tài chính công cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính công theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế. Cấu trúc học phần gồm các nội dung: nghiên cứu về khu vực công, tài chính của khu vực công, thu chi ngân sách nhà nước; nghiên cứu và làm rõ về hiệu quả và công bằng xã hội thông qua các định lý về hiệu quả của kinh tế học phúc lợi và nghiên cứu chuyên sâu về thuế và tác động của thuế tới phân phối thu nhập và hiệu quả kinh tế.

7. Quản trị tài chính doanh nghiệp -NSố TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị Tài chính doanh nghiệp là môn khoa học cung cấp cho học viên các kiến thức liên quan các vấn đề về cơ cấu nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, các phương pháp định giá doanh nghiệp, các phương án thuê hay mua tài sản, hoạch định ngân sách vốn đầu tư.

8. Quản trị chiến lược - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Quản trị chiến lược cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về quá trình quản trị chiến lược bao gồm: hoạch định chiến lược; tổ chức triển khai thực hiện chiến lược và các kế hoạch hỗ trợ thực hiện chiến lược (kế hoạch máy móc thiết bị, kế hoạch khoa học- công nghệ, kế hoạch lao động, kế hoạch vật tư, kế hoạch chi phí giá thành, kế hoạch vốn); đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp.

9. Thị trường và các tổ chức trung gian - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, học viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường các công cụ nợ, thị trường vốn cổ phần và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính trung gian, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương..

10. Quản trị rủi ro - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị rủi ro là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành kế toán. Học phần nhằm cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các DN. Học phần trình bày chi tiết các bước trong quy trình quản trị rủi ro từ nhận dạng, đo lường, kiểm soát đến tài trợ rủi ro nếu thiệt hại xảy ra. Các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro. Học phần tập trung phân tích và lượng hóa các loại rủi ro đặc thù như rủi ro hoạt động, rủi ro tài chính, rủi ro trong thẩm định và quản trị dự án, rủi ro tỉ giá, rủi ro trong đầu tư..., từ đó thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp, hiệu quả cho các đối tượng này.

11. Quản lý Nhà nước về kinh tế - Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo khả năng cho nền kinh tế phát triển ổn định, vững chắc, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Để đạt mục tiêu đó Nhà nước với bộ máy quản lý kinh tế của mình cần xác định những việc phải làm và làm như thế nào. Môn học quản lý Nhà nước về

kinh tế cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc, công cụ, phương pháp, mục tiêu, chức năng quản lý nhà nước về kinh tế; thông tin và quyết định quản lý; bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế.

Phần kiến thức chung của ngành (18 TC)

12. Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán. Học phần cung cấp cho học viên những quy định chung về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán cũng như trách nhiệm nghề nghiệp đối với kế toán viên, kiểm toán viên trong quá trình hoạt động nghề nghiệp.

13. Phân tích báo cáo tài chính nâng cao - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần phân tích báo cáo tài chính nâng cao là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán. Học phần cung cấp cho học viên những nội dung cơ bản liên quan đến phân tích báo cáo tài chính cũng như nội dung và phương pháp phân tích cấu trúc tài chính, phân tích khả năng thanh toán và phân tích khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho học viên kiến thức để phân tích rủi ro tài chính cũng như dự báo các chỉ tiêu tài chính

14. Chuyên đề 1- Phân tích tài chính doanh nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Phân tích báo cáo tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Chuyên đề 1- Phân tích Tài chính doanh nghiệp là chuyên đề thực tập của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần này giúp học viên rèn luyện vận dụng những kiến thức vào phân tích báo cáo tài chính của một doanh nghiệp trong thực tế bao gồm các nội dung phân tích về tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích rủi

ro tài chính, dự báo các chỉ tiêu tài chính từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá và các kiến nghị nhằm nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp.

15. Pháp luật kế toán - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật kế toán là học phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính hệ thống, chuyên sâu các qui định của pháp luật trong lĩnh vực kế toán như: Luật kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán, các thông tư, nghị định pháp luật có liên quan. Từ đó giúp học viên có thể vận dụng linh hoạt các qui định của pháp luật trong khi áp dụng làm công việc thực tế có liên quan đến hoạt động kế toán.

16. Hệ thống thông tin kế toán nâng cao - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Hệ thống thông tin kế toán nâng cao là học phần kiến thức chung của ngành thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần cung cấp bản chất của hệ thống thông tin kế toán và các mối quan hệ giữa con người, tài liệu và chiến lược kinh doanh với hệ thống thông tin kế toán trong các chu trình. Đồng thời học phần giúp người học nắm được nguyên lý và môi trường kiểm soát nội bộ phục vụ việc phân tích, đánh giá rủi ro và các hoạt động kiểm soát trong các chu trình. Qua đó, nghiên cứu, xây dựng, phát triển và vận hành hệ thống thông tin kế toán một cách phù hợp với từng trường hợp cụ thể

17. Hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế là học phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; khuôn khổ của việc lập, trình bày báo cáo tài chính; tìm hiểu các chuẩn mực kế toán quốc tế

có liên quan đến các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính và các chuẩn mực báo cáo tài chính cụ thể.

18. Kế toán định giá doanh nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần kế toán định giá doanh nghiệp là học phần kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành kế toán. Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản liên quan đến giá trị doanh nghiệp, công cụ - kỹ thuật định giá, kế toán định giá doanh nghiệp. Qua đó người học có thể áp dụng kiến thức phân tích, kế toán tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp và kế toán định giá doanh nghiệp.

19. Kế toán ngân hàng thương mại - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần kế toán ngân hàng thương mại đề cập nội dung vận dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh cơ bản của một ngân hàng thương mại. Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng thương mại như: Huy động vốn, cấp tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, xác định kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính của ngân hàng hàng thương mại.

Kiến thức chuyên ngành (15 TC)

20. Kế toán tài chính - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Lý thuyết kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kế toán tài chính là học phần kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán. Học phần hệ thống hóa các lý thuyết và thực tế sâu để thực hiện tổ chức công tác kế toán về kế toán Thuế tài sản; Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; Điều chỉnh kế toán do thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán

và các sai sót. Học phần cũng trang bị các kiến thức lý thuyết, thực tế về hợp nhất kinh doanh và Báo cáo tài chính hợp nhất để tổ chức công tác kế toán tại các tập đoàn, tổng công ty.

21. Kế toán quản trị - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán quản trị là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức nâng cao từ truyền thống đến hiện đại về các phương pháp kế toán quản trị làm cơ sở cho các nhà quản trị ra quyết định và kiểm soát chi phí; trình tự và phương pháp lập dự toán; quá trình thu thập, xử lý thông tin để đưa ra các quyết định; phân tích và cung cấp thông tin dựa trên mức độ hoạt động phục vụ cho nhà quản trị ra quyết định quản trị chiến lược.

22. Kiểm toán tài chính - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kiểm toán tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành thạc sĩ kế toán. Học phần cung cấp cho người học những vấn đề về kiểm toán tài chính trong hệ thống kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các kiến thức chuyên sâu về trình tự, thủ tục kiểm toán các khoản mục và chu trình chủ yếu trên báo cáo tài chính cũng như giới thiệu về các nội dung liên quan đến các dịch vụ của doanh nghiệp kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo.

23. Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (0, 90, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Kế toán tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ theo hướng ứng dụng chuyên ngành kế toán. Học viên lựa chọn một doanh nghiệp đang hoạt động, đến khảo sát và khai thác dữ liệu để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại đơn vị. Học phần trang bị cho học viên kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm về tổ chức bộ máy kế toán;

tổ chức hệ thống thông tin kế toán: tổ chức kiểm tra kế toán. Học viên viết báo cáo về tổ chức công tác kế toán tại đơn vị mình khảo sát

24. Kế toán công - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán công là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về kế toán trong đơn vị công như cơ sở và nguyên tắc xây dựng hệ thống kế toán công, hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế, hệ thống kế toán công ở Việt Nam và kế toán các hoạt động cơ bản trong đơn vị công trên cơ sở kế toán tiền mặt và dồn tích.

25. Hệ thống kiểm soát nội bộ - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Hệ thống kiểm soát nội bộ là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, đối tượng, phương pháp của hệ thống kiểm soát nội bộ. Ngoài ra, học phần cũng trang bị các kiến thức về việc thực hiện quá trình xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ cũng như quá trình kiểm soát nội bộ trong các chu trình của doanh nghiệp. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về kiểm soát nội bộ đã được trang bị học viên có thể thực hiện thiết lập các thủ tục, trình tự kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động cũng như tài sản mà doanh nghiệp quản lý.

26. Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn - Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn là học phần kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán. Học phần trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ cho học viên về kế toán hợp nhất kinh doanh và tập đoàn: nguyên tắc, qui trình, phương pháp hợp nhất kinh doanh và tổ chức công tác kế toán trong tập đoàn.

Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án – 9TC)

27. Đề án tốt nghiệp

- *Phân bố thời gian học tập*: 9 (0, 540, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Chuyên đề 1, Chuyên đề 2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Đề án tốt nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán. Học phần trang bị cho học viên viên các kiến thức, kỹ năng, phương pháp nghiên cứu, và vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu của lĩnh vực kế toán trong các doanh nghiệp. Khi thực hiện đề án tốt nghiệp, học viên sẽ được đề xuất đề tài hoặc được giao đề tài và được giảng viên phụ trách hướng dẫn khoa học. Sau thời gian thực hiện theo qui định, học viên sẽ nộp và báo cáo đề án theo quy định.

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- *Hướng đào tạo*: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- *Các căn cứ khi thực hiện chương trình*:

- + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- + Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- + Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- + Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
- + Quyết định số 834/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- *Nội dung khi thực hiện chương trình*: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của học viên, hướng dẫn học viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

15. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long